

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,623,326,091	1,568,222,068
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,961,815,355	12,297,370,497
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,077,068)	(2,289,981)
06	- Chi phí lãi vay		15,342,687,111	15,712,762,466
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38,925,751,489	29,576,065,050
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		124,611,037,915	490,488,580,203
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7,621,362,442)	(71,111,648,553)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(118,117,794,452)	(403,273,999,794)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,407,146,744	(1,259,322,454)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28,340,353,684)	-26733875627
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13,864,425,570	17,685,798,825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68,000,000)	(945,000,000)
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,077,068	2,289,981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65,922,932)	(942,710,019)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		115,157,679,081	174,025,380,674
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(127,317,170,109)	(191,478,607,112)
35	0. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12,159,491,028)	(17,453,226,438)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Quý I năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,639,011,610	(710,137,632)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		216,282,876	2,136,149,014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,855,294,486	1,426,011,382

NH

17/04/2020



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 04 năm 2020

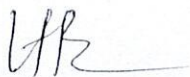
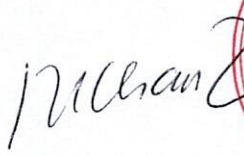
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,054,663,554,910	946,830,665,300
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,054,663,554,910	946,830,665,300
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,030,646,733,257	927,412,288,047
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,016,821,653	19,418,377,253
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2,077,068	2,289,981
22	7. Chi phí tài chính	24	15,397,371,711	15,885,892,943
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15,342,687,111	15,712,762,466
25	8. Chi phí bán hàng	25	72,678,130	88,830,642
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,690,582,234	2,307,983,826
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,858,266,646	1,137,959,823
31	11. Thu nhập khác	27	854,103,146	622,732,550
32	12. Chi phí khác	28	89,043,701	192,470,305
40	13. Lợi nhuận khác		765,059,445	430,262,245
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,623,326,091	1,568,222,068
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6,623,326,091</u>	<u>1,568,222,068</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	130	31


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257,879,029,977	373,133,096,567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1,855,294,486	216,282,876
111	1. Tiền		1,855,294,486	216,282,876
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		199,657,585,158	325,289,719,361
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	197,940,726,674	324,264,159,433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1,547,644,800	876,424,800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	343,494,637	323,416,081
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174,280,953)	(174,280,953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	52,251,171,844	44,629,809,402
141	1. Hàng tồn kho		52,251,171,844	44,629,809,402
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,114,978,489	2,997,284,928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,093,882,201	2,997,284,928
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,021,096,288	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		948,454,830,366	969,852,389,738
220	II. Tài sản cố định		921,383,572,511	938,277,387,866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	921,292,145,254	938,179,430,092
222	- Nguyên giá		1,255,229,383,036	1,255,161,383,036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(333,937,237,782)	(316,981,952,944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	91,427,257	97,957,774
228	- Nguyên giá		246,000,000	246,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154,572,743)	(148,042,226)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9		
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27,071,257,855	31,575,001,872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27,071,257,855	31,575,001,872
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,206,333,860,343	1,342,985,486,305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		948,416,699,202	1,091,691,651,255
310	I. Nợ ngắn hạn		610,193,412,145	753,468,364,198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	307,276,572,719	426,178,893,979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,208,849,630	2,700,930,631
314	4. Phải trả người lao động		3,997,702,287	5,295,129,083
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3,129,453,312	1,289,387,276
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	30,166,920,835	43,433,598,839
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	262,410,933,362	274,570,424,390
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,980,000	-
330	II. Nợ dài hạn		338,223,287,057	338,223,287,057
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	338,223,287,057	338,223,287,057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		257,917,161,141	251,293,835,050
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	257,917,161,141	251,293,835,050
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508,000,001,467	508,000,001,467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508,000,001,467	508,000,001,467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(250,082,840,326)	(256,706,166,417)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(256,706,166,417)	(271,458,231,417)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6,623,326,091	14,752,065,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,206,333,860,343	1,342,985,486,305

UFR

17/04/2020



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	359,783,315	170,147,917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,495,511,171	46,134,959
	1,855,294,486	216,282,876

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136,505,633	136,505,633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37,775,320	37,775,320
- CN CT CP Gang thép TN - MN Luyện thép Lưu Xá	-	2,467,465,000
- CN CT CP Gang thép TN - MN Luyện Gang	-	612,339,750
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	197,766,445,721	321,010,073,730
- Công ty CP Thép Việt Ý	-	-
	197,940,726,674	324,264,159,433
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	197,766,445,721	324,089,878,480

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/20		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Bắc Việt	599,680,000	-	700,000,000	-
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	858,000,000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	89,964,800	-	176,424,800	-
	1,547,644,800	-	876,424,800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/20		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	166,867,752	-	159,791,767	-
Ký cược, ký quỹ	68,288,820	-	41,020,000	-
Phải thu khác	60,000,000	-	60,000,000	-
	48,338,065	-	62,604,314	-
	343,494,637	-	323,416,081	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

7 . NỢ XẤU

	31/03/20		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136,505,633	-	136,505,633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37,775,320	-	37,775,320	-
	174,280,953	-	174,280,953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/20		01/01/20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	26,147,015,141	-	44,016,330,026	-
Công cụ, dụng cụ	688,302,965	-	613,479,376	-
Thành phẩm	25,415,853,738	-	-	-
	52,251,171,844	-	44,629,809,402	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	164,411,326,048	893,293,919,719	197,305,440,949	150,696,320		1,255,161,383,036
- Mua trong kỳ		68,000,000				68,000,000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành				-		-
- Tăng do QTDA						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QTDA						-
Số dư cuối kỳ	164,411,326,048	893,361,919,719	197,305,440,949	150,696,320	-	1,255,229,383,036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,948,763,403	245,344,009,268	33,538,483,953	150,696,320		316,981,952,944
- Khấu hao trong kỳ	1,762,809,210	12,736,569,758	2,455,905,870			16,955,284,838
- Tăng khác	-			-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QT DA						-
Số dư cuối kỳ	39,711,572,613	258,080,579,026	35,994,389,823	150,696,320	-	333,937,237,782
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	126,462,562,645	647,949,910,451	163,766,956,996	-	-	938,179,430,092
Tại ngày cuối kỳ	124,699,753,435	635,281,340,693	161,311,051,126	-	-	921,292,145,254

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 920.380.600.659 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 434.026.320 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246,000,000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/20 là 154.572.743 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 6.530.517 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư sửa chữa thường xuyên xuất dùng	2,801,172,495	2,503,680,453
Chi phí mua bảo hiểm	292,709,706	493,604,475
	3,093,882,201	2,997,284,928
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	19,811,314,463	23,152,254,494
Phân bổ ccđc, phụ tùng thay thế và vật tư sửa chữa thường xuyên	7,235,943,392	8,398,747,378
Chi phí trả trước dài hạn khác	24,000,000	24,000,000
	27,071,257,855	31,575,001,872

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/20		01/01/20	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
+ Công ty CP Quốc tế Hưng Thái	6,636,248,551	6,636,248,551	4,711,399,545	4,711,399,545
+ Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	292,622,585,515	292,622,585,515	394,096,245,877	394,096,245,877
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	-	17,026,832,075	17,026,832,075
+ Phải trả các đối tượng khác	8,017,738,653	8,017,738,653	10,344,416,482	10,344,416,482
	307,276,572,719	307,276,572,719	426,178,893,979	426,178,893,979
b) Phải trả các bên liên quan	292,622,585,515	292,622,585,515	394,096,245,877	394,096,245,877

(Xem thông tin thuyết minh số 34)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2,700,930,631	5,839,079,638	5,331,160,639	-	3,208,849,630
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	91,397,357	91,397,357	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	2,700,930,631	5,933,476,995	5,425,557,996	-	3,208,849,630

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,582,831,762	1,269,783,276
- Chi phí phải trả khác	1,546,621,550	19,604,000
	3,129,453,312	1,289,387,276

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/20	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả lãi vay:		
+ <i>Phải trả NH về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án</i>	30,034,032,202	43,344,747,261
+ <i>Phải trả tiền lãi của Công ty CP Thương mại và xây dựng Quỳnh Minh</i>	22,244,728,403	33,472,052,250
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	2,017,531,106	3,017,531,106
+ <i>Phải trả Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá về lãi tiền gia công ứng trước</i>	3,536,330,326	3,481,645,726
+ <i>Phải trả tiền lãi chậm thanh toán của công ty CP Quốc tế Hưng Thái</i>	-	1,138,075,812
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132,888,633	88,851,578
	30,166,920,835	43,433,598,839
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án năm 2020	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	214,570,424,390	214,570,424,390	115,157,679,081	112,317,170,109	217,410,933,362	217,410,933,362
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	60,000,000,000	60,000,000,000		15,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>60,000,000,000</i>	<i>60,000,000,000</i>		<i>15,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>
	274,570,424,390	274,570,424,390	115,157,679,081	127,317,170,109	262,410,933,362	262,410,933,362
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	398,223,287,057	398,223,287,057		15,000,000,000	383,223,287,057	383,223,287,057
	398,223,287,057	398,223,287,057	-	15,000,000,000	383,223,287,057	383,223,287,057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60,000,000,000)	(60,000,000,000)		(15,000,000,000)	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	338,223,287,057	338,223,287,057			338,223,287,057	338,223,287,057

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508,000,001,467	(271,158,231,417)	236,841,770,050
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	14,452,062,000	14,452,062,000
Số dư cuối kỳ trước	508,000,001,467	(256,706,169,417)	251,293,832,050
Số dư đầu năm nay	508,000,001,467	(256,706,166,417)	251,293,835,050
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	6,623,326,091	6,623,326,091
Số dư cuối kỳ nay	508,000,001,467	(250,082,840,326)	257,917,161,141

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93.68%	475,876,533,387	93.68%	475,876,533,387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4.77%	24,208,538,080	4.77%	24,208,538,080
Các cổ đông khác	1.56%	7,914,930,000	1.56%	7,914,930,000
	100%	508,000,001,467	100%	508,000,001,467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508,000,001,467	508,000,001,467
- Vốn góp đầu kỳ	508,000,001,467	508,000,001,467
- Vốn góp cuối kỳ	508,000,001,467	508,000,001,467

d) Cổ phiếu

	31/03/20	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,800,000	50,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,800,000	50,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,800,000	50,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	50,800,000	50,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m². Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/03/20 VND	01/01/2020 VND
- Phôi hàng gửi (tấn)	47,056.716	21,116.935
- Thép hàng gửi (tấn)	21,206.480	20,016.127

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/20	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388.29	388.29
- Đồng Euro (EUR)	42.03	42.03

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,054,663,554,910	946,830,665,300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
	<u>1,054,663,554,910</u>	<u>946,830,665,300</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>983,205,956,770</u>	<u>884,462,228,300</u>
<i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>		

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1,030,646,733,257	927,412,288,047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	<u>1,030,646,733,257</u>	<u>927,412,288,047</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,077,068	2,289,981
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	<u>2,077,068</u>	<u>2,289,981</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,342,687,111	15,712,762,466
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi trả chậm khách hàng, lãi tiền gia công ứng trước	-	173,130,477
Chi phí tài chính khác	54,684,600	
	<u>15,397,371,711</u>	<u>15,885,892,943</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí nhân công	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,526,815	1,870,198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,801,315	31,275,899
Chi phí khác bằng tiền	27,350,000	55,684,545
	<u>72,678,130</u>	<u>88,830,642</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	1,214,456,877	1,046,796,051
Đồ dùng, CCDC văn phòng	114,345,578	103,366,815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274,989,489	118,006,518
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,068,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403,529,451	338,554,028
Chi phí khác bằng tiền	680,260,839	698,192,414
	2,690,582,234	2,307,983,826

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thép phế	-	-
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	845,688,600	618,932,550
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi, cắt mẫu phôi	-	-
Thu từ Công ty CP Quốc Tế Hưng Thái	-	-
Thu từ cắt mẫu phôi	-	-
Thu khác	8,414,546	3,800,000
	854,103,146	622,732,550

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	-	-
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	89,043,701	68,518,016
Chi phí khác	-	123,952,289
	89,043,701	192,470,305

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,623,326,091	1,568,222,068
Các khoản điều chỉnh tăng	19,500,000	126,723,839
- Chi phí không được trừ	19,500,000	126,723,839
Các khoản điều chỉnh giảm	(6,642,826,091)	(1,694,945,907)
- Chuyển lỗ các năm trước vào thu nhập chịu thuế kỳ này	(6,642,826,091)	(1,694,945,907)
Thu nhập chịu tính thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	-
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	75,373,071,511	82,015,897,602
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6,623,326,091	1,568,222,068
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,623,326,091	1,568,222,068
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50,800,000	50,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	31

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,027,221,756,380	904,408,663,759
Chi phí nhân công	8,471,517,699	7,053,818,435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,961,815,355	12,297,370,497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,013,790,222	3,893,054,452
Chi phí khác bằng tiền	4,129,028,656	4,051,790,628
	1,060,797,908,312	931,704,697,771

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/20		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,855,294,486		216,282,876	-
Phải thu KH, phải thu khác	198,284,221,311	(174,280,953)	324,587,575,514	(174,280,953)
	200,139,515,797	(174,280,953)	324,803,858,390	(174,280,953)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/03/20		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			600,634,220,419	612,793,711,447
Phải trả người bán, phải trả khác			337,443,493,554	469,612,492,818
Chi phí phải trả			3,129,453,312	1,289,387,276
			941,207,167,285	1,083,695,591,541

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,855,294,486	-	-	1,855,294,486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198,109,940,358	-	-	198,109,940,358
	<u>199,965,234,844</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>199,965,234,844</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	216,282,876	-	-	216,282,876
Phải thu KH, phải thu khác	324,413,294,561	-	-	324,413,294,561
	<u>324,629,577,437</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>324,629,577,437</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	262,410,933,362	338,223,287,057		600,634,220,419
Phải trả người bán, phải trả khác	337,443,493,554	-		337,443,493,554
Chi phí phải trả	3,129,453,312			3,129,453,312
	602,983,880,228	338,223,287,057	-	941,207,167,285
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	274,570,424,390	338,223,287,057		612,793,711,447
Phải trả người bán, phải trả khác	469,612,492,818	-	-	469,612,492,818
Chi phí phải trả	1,289,387,276	-	-	1,289,387,276
	745,472,304,484	338,223,287,057	-	1,083,695,591,541

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Quý I/Năm 2020	Quý I/Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	88,421,762	118,682,897
Thu nhập của thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	159,291,390	208,528,458

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý I/Năm 2020</u>	<u>Quý I/Năm 2019</u>
		VND	VND
Doanh thu		983,205,956,770	884,462,228,300
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	983,205,956,770	884,462,228,300
Mua hàng		910,729,828,081	806,519,369,009
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	910,729,828,081	806,519,369,009
Lãi tiền gia công ứng trước		-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	-
Lãi chậm thanh toán phải thu		-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	...	-	-

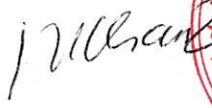
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/20</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		197,766,445,721	324,089,878,480
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	197,766,445,721	324,089,878,480
Phải trả người bán ngắn hạn		292,622,585,515	394,096,245,877
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	292,622,585,515	394,096,245,877
Người mua trả tiền trước		-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	-
Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)		2,235,442,367	2,235,442,367
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2,235,442,367	2,235,442,367


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng




Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2020

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2020	Quý I.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,054,663,554,910	946,830,665,300	1,054,663,554,910	946,830,665,300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,054,663,554,910	946,830,665,300	1,054,663,554,910	946,830,665,300
4. Giá vốn hàng bán	11		1,030,646,733,257	927,412,288,047	1,030,646,733,257	927,412,288,047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24,016,821,653	19,418,377,253	24,016,821,653	19,418,377,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,077,068	2,289,981	2,077,068	2,289,981
7. Chi phí tài chính	22		15,397,371,711	15,885,892,943	15,397,371,711	15,885,892,943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,342,687,111	15,712,762,466	15,342,687,111	15,712,762,466
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		72,678,130	88,830,642	72,678,130	88,830,642
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,690,582,234	2,307,983,826	2,690,582,234	2,307,983,826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5,858,266,646	1,137,959,823	5,858,266,646	1,137,959,823
12. Thu nhập khác	31		854,103,146	622,732,550	854,103,146	622,732,550
13. Chi phí khác	32		89,043,701	192,470,305	89,043,701	192,470,305
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		765,059,445	430,262,245	765,059,445	430,262,245
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,623,326,091	1,568,222,068	6,623,326,091	1,568,222,068
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2020
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2020	Quý I.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6,623,326,091	1,568,222,068	6,623,326,091	1,568,222,068
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		130	31	130	31
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Tuấn

